

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 28/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT  
Về kế hoạch đầu tư công năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2019; Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 và xây dựng kế hoạch năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Tổng vốn đầu tư công năm 2019**

Tổng vốn đầu tư công năm 2019 của tỉnh là 5.289,44 tỷ đồng (*không bao gồm 250 tỷ đồng bội chi ngân sách địa phương*); trong đó:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương là 3.823 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức được quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg là 3.063 tỷ đồng (không bao gồm 160 tỷ đồng hỗ trợ các huyện, thành phố);

b) Vốn XSKT của tỉnh là 85 tỷ đồng;

c) Vốn quỹ đất là 675 tỷ đồng;

2. Vốn ngân sách Trung ương là 1.466,44 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn chương trình mục tiêu quốc gia là 652,936 tỷ đồng; trong đó: Chương trình xây dựng Nông thôn mới là 283 tỷ đồng; Chương trình giảm nghèo bền vững là 369,936 tỷ đồng;

b) Vốn chương trình mục tiêu NSTW là 503,29 tỷ đồng;

c) Vốn trái phiếu Chính phủ là 150 tỷ đồng;

d) Vốn nước ngoài (ODA) là 160,214 tỷ đồng.

*(Theo Phụ lục Tổng hợp đính kèm)*

**Điều 2. Phương án phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương**

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức được quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg là 3.063 tỷ đồng;

a) Phân cấp cho 14 huyện, thành phố là 353 tỷ đồng (*Phụ lục 1*);

b) Bổ trí trả nợ quyết toán là 20 tỷ đồng (*UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ*);

c) Hoàn ứng và trả nợ ngân sách là 148,75 tỷ đồng (*Phụ lục 2*);

Tính cả vốn hoàn ứng các dự án đang ghi kế hoạch để thực hiện, Chương trình NTM thì tổng vốn bổ trí để hoàn trả ứng trước trong kế hoạch năm 2019 là 383,75 tỷ đồng.

d) Đối ứng các dự án ODA là 30 tỷ đồng (*Phụ lục 3*);

đ) Chuẩn bị đầu tư là 10 tỷ đồng (*UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ*);

e) Bổ trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP là 140 tỷ đồng (*Phụ lục 4*);

g) Bổ trí Chương trình xây dựng nông thôn mới là 250 tỷ đồng (*có Nghị quyết riêng*);

h) Bổ trí thực hiện Chương trình ATK là 12 tỷ đồng;

k) Bổ trí triển khai các dự án là 2.069,25 tỷ đồng; trong đó: Phân bổ cho 21 dự án chuyển tiếp từ 2015 tiếp tục thực hiện là 172,324 tỷ đồng; Phân bổ cho 89 dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 – 2018, chuyển tiếp thực hiện trong năm 2019 là 1.269,026 tỷ đồng; Phân bổ cho 34 dự án khởi công mới năm 2019 là 627,9 tỷ đồng (*Phụ lục 5*).

l) Bổ trí thực hiện các dự án quy hoạch là 30 tỷ đồng. Yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền phương án phân bổ khi có hướng dẫn thực hiện của Trung ương.

2. Vốn xổ số kiến thiết là 85 tỷ đồng: Bổ trí 25 tỷ đồng hoàn trả ứng trước; bổ trí 10 tỷ đồng để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới; còn lại 50 tỷ đồng bổ trí thực hiện dự án y tế, giáo dục (*trong đó, khởi công mới 03 dự án giáo dục với tổng vốn 8,1 tỷ đồng*) (*Phụ lục 6*).

3. Vốn quỹ đất là 675 tỷ đồng: Tỉnh quản lý 248,4 tỷ đồng, phân bổ như sau: 50 tỷ đồng bổ trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bổ trí thực hiện các dự án quỹ đất tỉnh quản lý là 144 tỷ đồng; đầu tư dự án hạ tầng quan trọng của tỉnh (*đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh, giai đoạn IIa*) là 54,4 tỷ đồng. Còn lại giao các huyện thu, chi là 426,6 tỷ đồng (*Phụ lục 7*).

### **Điều 3. Phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương**

1. Khi có Quyết định giao kế hoạch vốn của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch theo đúng danh mục và mức vốn được Trung ương giao để các đơn vị triển khai thực hiện. Đối với vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được phân bổ chi thiết bằng Nghị quyết riêng.

2. Thống nhất phương án phân bổ 10% vốn dự phòng ngân sách Trung ương thuộc kế hoạch trung hạn 2016 – 2020 như Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về kế hoạch đầu tư

công năm 2019 đảm bảo đúng quy định và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết, nếu có trường hợp thật cần thiết phát sinh cần xử lý thì Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện và báo cáo lại Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định. Định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết cho Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Thị Quỳnh Vân**

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Kế hoạch năm 2019</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.289.440</b>	
<b>A</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>3.823.000</b>	-
<b>I</b>	<b>Vốn cân đối theo tiêu chí, định mức</b>	<b>3.063.000</b>	-
1	Phân cấp cho các huyện thành phố	353.000	Phụ lục 1
2	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (bao gồm bố trí trả nợ CTMTQG Giáo dục đào tạo) và bố trí trả nợ quyết toán	20.000	UBND tỉnh thống nhất TT HĐND tỉnh khi phân khai
3	Bố trí hoàn ứng và trả nợ ngân sách	148.750	Phụ lục 2 (Tổng KH2019 để hoàn ứng là 383,75 tỷ đồng)
4	Đối ứng các dự án ODA	30.000	Phụ lục 3
5	Chuẩn bị đầu tư	10.000	UBND tỉnh thống nhất TT HĐND tỉnh khi phân khai
6	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	140.000	Phụ lục 4
7	Chương trình xây dựng nông thôn mới	250.000	Nghị quyết riêng
	<i>-Trong đó: Bổ sung cho huyện Tư Nghĩa thực hiện Chương trình Nông thôn mới là 20 tỷ đồng, bổ sung cho huyện Sơn Tịnh thực hiện dự án cầu qua kênh chính Bắc, xã Tịnh Đông là 05 tỷ đồng</i>	25.000	
	<i>- Bố trí thực hiện Chương trình Nước sạch VSMTNT</i>	15.000	
8	Bố trí thực hiện Chương trình ATK	12.000	
<b>9</b>	<b>Vốn bố trí cho các dự án</b>	<b>2.069.250</b>	Phụ lục 5
	<b><i>Trong đó: các dự án đang thực hiện (phần 9.1</i></b>		

	<b>và 9.2)</b>	<b>1.441.350</b>	
9.1	<i>Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020 (bao gồm các dự án phát sinh trả nợ khối lượng)</i>	172.324	
9.2	<i>Dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 - 2018</i>	1.269.026	
9.3	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>	627.900	
<b>10</b>	<b>Bố trí thực hiện dự án quy hoạch</b>	<b>30.000</b>	UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để phân khai sau khi có ND hướng dẫn của Chính phủ
<b>II</b>	<b>Vốn Xổ số kiến thiết</b>	<b>85.000</b>	Phụ lục 6
	- Bố trí thực hiện Chương trình Nông thôn mới	10.000	
	- Bố trí hoàn trả ứng trước	25.000	
	- Bố trí chuyển tiếp	41.900	
	- Bố trí khởi công mới	8.100	
<b>III</b>	<b>Vốn quỹ đất (từ nguồn thu sử dụng đất)</b>	<b>675.000</b>	Phụ lục 7
<b>B</b>	<b>Vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>1.466.440</b>	
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>652.936</b>	
	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	283.000	Nghị quyết riêng
	Chương trình giảm nghèo bền vững	369.936	Nghị quyết riêng
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu</b>	<b>503.290</b>	Giao theo Trung ương
	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	75.961	
<b>3</b>	<b>Vốn trái phiếu Chính phủ</b>	<b>150.000</b>	Giao theo Trung ương
<b>4</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>160.214</b>	Giao theo Trung ương
	Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	48.178	

**Phụ lục 1****KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019  
PHÂN CẤP VỐN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ****Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương***(Kèm theo Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị: Triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Kế hoạch năm 2019</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>353.000</b>	
1	UBND huyện Bình Sơn	29.266	
2	UBND huyện Sơn Tịnh	19.417	
3	UBND thành phố Quảng Ngãi	94.706	
4	UBND huyện Tư Nghĩa	23.738	
5	UBND huyện Mộ Đức	24.545	
6	UBND huyện Đức Phổ	26.450	
7	UBND huyện Nghĩa Hành	18.226	
8	UBND huyện Minh Long	9.613	
9	UBND huyện Ba Tơ	26.516	
10	UBND huyện Sơn Hà	26.468	
11	UBND huyện Sơn Tây	14.677	
12	UBND huyện Trà Bồng	14.857	
13	UBND huyện Tây Trà	13.891	
14	UBND huyện Lý Sơn	10.630	

Ghi chú: Các huyện, thành phố phải bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới; 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

**Phụ lục 2**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**

**Hoàn ứng và trả nợ ngân sách**

**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>TÊN DỰ ÁN</b>	<b>Đầu mỗi giao kế hoạch</b>	<b>Kế hoạch vốn trung hạn 2016 - 2020 NSDP điều chỉnh</b>	<b>Đã bố trí trong giai đoạn 2016 - 2018</b>	<b>Kế hoạch 2019</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>909.833</b>	<b>545.563</b>	<b>148.750</b>	
<b>I</b>	<b>Hoàn trả các khoản ứng trước ngân sách tỉnh</b>		<b>523.563</b>	<b>341.813</b>	<b>100.000</b>	
<b>I.a</b>	<b>Phần Sở Ngành</b>		<b>468.263</b>	<b>323.463</b>	<b>64.800</b>	
	<b>Sở Giao thông vận tải</b>		<b>223.226</b>	<b>123.226</b>	<b>50.000</b>	
1	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	100.000	-	50.000	
	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT</b>		<b>22.500</b>	<b>7.700</b>	<b>14.800</b>	
2	Đường vào cảng cá Lý Sơn	Sở NN và PTNT	4.800	-	4.800	
3	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa	Sở NN và PTNT	10.000	-	10.000	
<b>I.b</b>	<b>UBND các huyện, TP</b>					

			<b>55.300</b>	18.350	<b>35.200</b>	
	<b>UBND huyện Tư Nghĩa</b>		<b>3.600</b>	-	<b>3.600</b>	
4	Hỗ trợ công trình Đường ống dẫn nước từ HCN Hóc Xoài về Hồ Hồ Tạc và Hồ Tre, Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	3.600	-	3.600	
	<b>UBND huyện Nghĩa Hành</b>		<b>13.000</b>	-	<b>13.000</b>	
5	Hỗ trợ công trình Cầu Suối Rau, tuyến ĐH57 (ĐT.624- Dốc Nhây)		8.000	-	8.000	
6	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	5.000	-	5.000	
	<b>UBND huyện Sơn Hà</b>		<b>21.000</b>	5.000	<b>14.250</b>	
7	Tuyến đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	UBND huyện Sơn Hà	8.000	-	6.250	
8	Tuyến đường ĐH - Làng Trá	UBND huyện Sơn Hà	8.000	-	8.000	
	<b>UBND huyện Lý Sơn</b>		<b>4.350</b>	-	<b>4.350</b>	
9	Hỗ trợ công trình Nhà văn hóa thể thao An Hải, Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	4.350	-	4.350	
<b>II</b>	<b>Trả nợ vay tín dụng ưu đãi (bố trí năm 2016 và 2018)</b>		<b>203.750</b>	<b>203.750</b>		
<b>III</b>	<b>Bổ sung trung hạn để hoàn trả ứng trước (các khoản ứng chưa có KH trung hạn)</b>		<b>182.520</b>	-	<b>48.750</b>	
1	Bổ sung trả nợ gốc		87.000	-	48.750	

- Ghi chú: Tổng kế hoạch vốn năm 2019 để hoàn trả ứng trước là 383,75 tỷ đồng, bao gồm: Danh mục tại phụ lục này là 148,75 tỷ đồng, Chương trình Nông thôn mới là 50 tỷ đồng; dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2) là 20 tỷ đồng; dự án Dự án Cầu Trà Bồng là 10 tỷ đồng; dự án cầu Thạch Bích là 100 tỷ đồng; dự án Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn là 30 tỷ đồng; Bệnh viện Sản - Nhi là 25 tỷ đồng.



## Phụ lục 3

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019****Nguồn vốn: Ngân sách địa phương đối ứng các dự án ODA***(Kèm theo Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị: triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Lũy kế VĐU đã bố trí đến hết 2015	Kế hoạch VĐU giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung	kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Trong đó:				
Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>					<u>2.398.183</u>	<u>430.874</u>	<u>1.967.309</u>	<u>49.321</u>	<u>235.000</u>	<u>30.000</u>	-
<b>I</b>	<b>NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHÈO</b>					1.661.211	224.135	1.437.076	28.486	120.340	17.930	
1	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KfW6	Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tư Nghĩa	Thiết lập 3.800 ha rừng; Quản lý 1.012 ha rừng cộng đồng	2004-2015	1165/QĐ-BNN-HTQT, 5/5/2010; 720/QĐ-UBND, 17/5/2012	53.791	20.494	33.297	19.252	540	-	

2	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.818	18.477	319.341	6.059	12.418	1.574	
3	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.800 ha; Bảo vệ 3.200 ha; Khoanh nuôi 3.300 ha; 80 km đường	2012-2021	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	24.845	177.141	3.175	21.282	1.256	
4	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)			2013-2018		292.581	66.834	225.747		28.325	5.000	
	<i>Trong đó</i>											
4.1	TDA đầu tư xây dựng công trình Đập Đúc Lợi thuộc dự án Quản lý thiên tai WB5	Mộ Đức	Đập dài 60m gồm 12 khoang; 73,5 m cầu, đường dẫn 288m	2013-2016	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013	66.619	14.452	52.167	5.817	325	-	
4.2	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II)	Đức Phổ	Kè dài thêm 565m đê và nhiều hạng mục khác	2013-2017	2200/QĐ-UBND, 31/12/2013	185.132	48.299	136.833	5.311	24.000	5.000	
4.3	TDA Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	10 xã thuộc 3 huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Xây dựng 10 công trình quy mô nhỏ, đào tạo, tập huấn	2015-2018	2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	40.830	4.083	36.747	-	4.000	-	
5	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ	Nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa nước xuống cấp	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015	337.725	17.775	319.950		17.775	8.100	

	<i>Trong đó:</i>											
5.1	TDA Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đập Làng	Huyện Nghĩa Hành	146,5m	2016-2017	546/QĐ-UBND, 04/4/2016	29.139	8.641	20.498	-	6.481	-	
5.2	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 10 hồ chứa nước	2017-2020	912/QĐ-UBND, 11/6/2018	169.993	21.307	148.686	-	11.224	8.000	
5.3	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 08 hồ chứa nước	2018-2022	Đang trình phê duyệt	-	-	-	-	50	100	
6	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	542/QĐ-UBND, 29/3/2017	437.310	75.710	361.600	-	40.000	2.000	
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	06 huyện miền núi	Đa mục tiêu	2018-2020	Chưa phê duyệt	-	-	-	-	-	-	
8	Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam giai đoạn 1	Các huyện	Đa mục tiêu	2018-2020	Chưa phê duyệt	-	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>NGÀNH Y TẾ</b>					<b>119.130</b>	<b>31.297</b>	<b>87.833</b>	<b>-</b>	<b>25.030</b>	<b>-</b>	
9	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện					119.130	31.297	87.833	-	25.000	-	
	<i>Trong đó:</i>											
9.1	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BVĐK tỉnh	800 m3/ ngày đêm	2016-2017	1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	24.606	-	3.000	-	
9.2	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	Xã Hành Dũng	800 kg rác/ ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	26.704	63.227	-	22.000	-	
10	An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng	Các huyện TP	Hệ thống năng lực xét nghiệm nhiễm khuẩn; nâng cao năng lực	2016-2021		-	-	-	-	30	-	

11	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Các huyện	Đa mục tiêu	2019-2024		-	-	-	-	-	-	
<b>III</b>	<b>NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>					<b>158.707</b>	<b>50.445</b>	<b>108.262</b>	<b>20.835</b>	<b>26.860</b>	<b>700</b>	
12	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2018	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1896/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	130.107	43.845	86.262	20.835	21.360	-	
13	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	22.000	-	5.500	700	
<b>IV</b>	<b>NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>					<b>107.000</b>	<b>18.250</b>	<b>88.750</b>	<b>-</b>	<b>5.000</b>	<b>1.370</b>	
14	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	08 huyện, thành phố	2017-2022	2198/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	107.000	18.250	88.750	-	5.000	1.370	
<b>V</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH</b>					<b>352.135</b>	<b>106.747</b>	<b>245.388</b>	<b>-</b>	<b>37.770</b>	<b>5.000</b>	
15	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Các xã: Bình Phước, Bình Đông, Bình Trị, huyện Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.077	2.044	19.033	-	-	-	



**Phụ lục 4**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**

**Danh mục dự án sử dụng vốn Khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP**

**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh	Đã phân khai trong 03 năm 2016 - 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương				
	<b>Tổng cộng</b>						<b>456.500</b>	<b>140.450</b>	<b>140.000</b>	
<b>I</b>	<b>Danh mục dự án sử dụng vốn PPP trong 03 năm 2016 - 2018</b>									
1	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu dân cư lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL						15.000		
2	Hỗ trợ cho Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Đức Hòa để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi heo Đức Hòa	Cty TNHH Đức Hòa						8.000		
3	Hỗ trợ cho NS huyện Đức Phổ để thực hiện DA Công viên cây xanh, thị trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ						5.000		

CÔNG BÁO/Số 17+18/Ngày 31-12-2018

4	Hỗ trợ cho NS huyện Nghĩa Hành để thực hiện DA Mở rộng Cụm công nghiệp Đồng Dinh	UBND huyện Nghĩa Hành						18.000		
5	Hỗ trợ NS huyện Mộ Đức thực hiện DA Hạ tầng CCN Thạch Trụ, huyện Mộ Đức	UBND huyện Mộ Đức						12.000		
6	Nâng cấp đường cơ động đảo Lý Sơn (đoạn từ cầu vượt vũng neo đậu tàu thuyền thôn Tây, xã An Vĩnh đến khách sạn Mừng Thanh)	UBND huyện Lý Sơn						4.450		
7	Xây dựng CSHT CCN thị trấn Trà Xuân	UBND huyện Trà Bồng						3.000		
8	Kênh thoát nước đoạn cuối đường Võ Văn Kiệt	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	322/QĐ-UBND ngày 29/9/2017				8.000		
9	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	TPQN	1919/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	111.736	111.736		20.000	20.000	

10	ĐT XD tuyến đường Phan Bội Châu nối dài	UBND TP Quảng Ngãi		2594/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000		596,304	10.000	Thực hiện điều chỉnh giảm quy mô, Chủ đầu tư
11	Tuyến đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn Suối nước nóng Nghĩa Thuận.	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Tư Nghĩa	2010/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.986	69.986		10.000	15.000	
12	Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức		19.000	19.000		7.000	7.000	
13	Còn lại bố trí cho các mục tiêu khác							10.000	73.000	UBND tỉnh thống nhất TT HĐND tỉnh khi phân khai
<b>II</b>	<b>Dự kiến triển khai 02 năm 2019 - 2020</b>				<b>45.000</b>	<b>45.000</b>				
1	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	UBND thành phố Quảng Ngãi	TPQN	1928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	45.000	45.000		-	15.000	



**Phụ lục 5**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**  
**Danh mục dự án triển khai thực hiện**  
**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương**

(Kèm theo Nghị quyết số: 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
	<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>16.132.507</b>	<b>8.546.457</b>	<b>388.264</b>	<b>6.169.893</b>	<b>2.099.460</b>	<b>2.069.250</b>	
A	Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						<b>3.993.891</b>	<b>1.211.921</b>	<b>382.964</b>	<b>741.117</b>	<b>491.440</b>	<b>172.324</b>	
	Phân Sở, ban, ngành						<b>3.275.092</b>	<b>670.097</b>	<b>223.523</b>	<b>431.817</b>	<b>240.646</b>	<b>133.824</b>	
	Nông nghiệp và PTNT						<b>605.402</b>	<b>250.798</b>	<b>83.060</b>	<b>116.089</b>	<b>76.500</b>	<b>21.589</b>	
1	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	67.600	48.000	13.589	11.000	2.589	
2	Đê kè Hòa Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Tur Nghĩa	4.982m đê	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	84.204	20.000	27.500	12.500	7.000	Điều chỉnh quy mô dự án
3	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kè 2.563 m	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	15.060	25.000	23.000	2.000	
4	Bổ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		50.000	50.000		50.000	30.000	10.000	

	<b>Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>						<b>255.719</b>	<b>190.763</b>	<b>80.013</b>	<b>99.528</b>	<b>79.181</b>	<b>12.000</b>	
5	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nổi dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	55.598	44.562	13.128	3.781	4.000	
6	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nổi dài)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Đức Phổ	4,2 km	2013-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	79.891	27.451	43.400	36.400	6.000	
7	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	9.440m2	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274	55.274	8.000	43.000	39.000	2.000	
	<b>Tỉnh Đoàn</b>						<b>89.201</b>	<b>39.193</b>	<b>12.500</b>	<b>23.000</b>	<b>15.000</b>	<b>4.000</b>	
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m2 và nhiều hạng mục khác	2013-2018	3617a-QĐ/TWĐTN 22/10/2012	89.201	39.193	12.500	23.000	15.000	4.000	
	<b>Ban quản lý KKT Dung Quất</b>						<b>2.245.428</b>	<b>110.000</b>	<b>5.000</b>	<b>160.000</b>	<b>47.000</b>	<b>88.000</b>	
9	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9 km	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	20.000	-	20.000	-	20.000	KH2019 hoàn ứng 20 tỷ đồng
10	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,644 km	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	20.000	5.000	20.000	-	15.000	
11	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Đốc Sỏi - Dung Quất)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	450 m	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	30.000	-	30.000	17.000	13.000	KH2019 hoàn ứng 10 tỷ đồng

12	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	40.000		90.000	30.000	40.000	
	<b>Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh</b>						<b>35.110</b>	<b>35.110</b>	<b>12.700</b>	<b>24.000</b>	<b>15.000</b>	<b>7.000</b>	
13	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	Trồng 107,28 ha rừng	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	12.700	10.000	6.000	2.000	Điều chỉnh tăng TMĐT
14	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmb	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	Bồi thường, GPMB 3,11 ha	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000	15.000		14.000	9.000	5.000	
	<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi</b>						<b>44.233</b>	<b>44.233</b>	<b>30.250</b>	<b>9.200</b>	<b>7.965</b>	<b>1.235</b>	
15	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	QISC	Sơn Tịnh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	30.250	9.200	7.965	1.235	
	<b>UBND các huyện, TP</b>						<b>658.793</b>	<b>519.791</b>	<b>137.441</b>	<b>292.300</b>	<b>250.794</b>	<b>21.500</b>	
	<b>UBND huyện Sơn Tịnh</b>						<b>366.877</b>	<b>346.877</b>	<b>70.000</b>	<b>200.000</b>	<b>182.000</b>	<b>10.000</b>	
	Khu chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015	173.015	40.000	100.000	92.000		Đang quyết toán dự án
16	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2019	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	173.862	30.000	100.000	90.000	10.000	
	<b>UBND huyện Mộ Đức</b>						<b>35.601</b>	<b>35.601</b>	<b>16.291</b>	<b>17.000</b>	<b>15.050</b>	<b>-</b>	
	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức	Nhà làm việc 3 tầng, dt sàn 1.800 m <sup>2</sup> ; hội trường 350 chỗ	2014-2017	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35.601	35.601	16.291	17.000	15.050		Hoàn thành, đang thực hiện Quyết toán dự án
	<b>UBND huyện Đức Phổ</b>						<b>44.577</b>	<b>44.577</b>	<b>28.000</b>	<b>15.000</b>	<b>13.000</b>	<b>500</b>	

17	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m <sup>2</sup> sàn		92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577	44.577	28.000	15.000	13.000	500	
18	<b>UBND huyện Nghĩa Hành</b>						<b>18.502</b>	<b>18.502</b>	<b>8.150</b>	<b>8.300</b>	<b>2.244</b>	<b>6.000</b>	
19	Hồ chứa nước Hồ Sồ	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Chiều dài kênh 3.000 m	2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	8.150	8.300	2.244	6.000	Chậm tiến độ
	<b>UBND huyện Sơn Hà</b>						<b>44.484</b>	<b>44.484</b>	<b>15.000</b>	<b>26.000</b>	<b>16.500</b>	<b>5.000</b>	
20	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	15.000	26.000	16.500	5.000	
	<b>UBND huyện Lý Sơn</b>						<b>148.752</b>	<b>29.750</b>	<b>-</b>	<b>26.000</b>	<b>22.000</b>	<b>-</b>	
	Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vĩnh-Ra đả tầm xa huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.063,27 m	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	29.750	-	26.000	22.000		Giảm kinh phí bồi thường và giảm trừ theo KL kiểm toán
	<b>UBND huyện Đức Phổ</b>						<b>60.006</b>	<b>22.033</b>	<b>22.000</b>	<b>17.000</b>	<b>-</b>	<b>17.000</b>	
21	Hồ chứa nước Cây Xoài	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Tưới 70ha, cấp nước SH 900m <sup>3</sup> /ngđ		1732/QĐ-UBND ngày 21/11/2014	60.006	22.033	22.000	17.000	-	17.000	Điều chỉnh tăng TMĐT
<b>B</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020</b>						<b>12.138.616</b>	<b>7.334.536</b>	<b>5.300</b>	<b>5.428.776</b>	<b>1.608.020</b>	<b>1.896.926</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 - 2018</b>						<b>8.476.315</b>	<b>4.574.635</b>	<b>5.300</b>	<b>3.948.451</b>	<b>1.603.720</b>	<b>1.269.026</b>	
	<b>Phân Sở, ban, ngành</b>						<b>5.607.319</b>	<b>2.181.344</b>	<b>5.300</b>	<b>1.889.551</b>	<b>604.078</b>	<b>590.626</b>	
	<b>Giao thông vận tải</b>						<b>3.341.136</b>	<b>864.158</b>	<b>150</b>	<b>983.001</b>	<b>194.961</b>	<b>343.000</b>	

1	Cảng Bến Đình	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Lý Sơn	Tàu 1000DWT và tàu 200 ghé	2016-2020	681/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	256.796	126.796	150	100.000	83.000	17.000	
2	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2016-2017	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	150.000	150.000	-	100.000	30.000	35.000	
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Sơn Tây	1km; Cấp V, miền núi	2017-2019	2140/QĐ-UBND, 31/10/2016	25.000	25.000		23.001	19.261	3.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa hành	5km, Cấp III đồng bằng	2017-2021	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	146.978	10.000		60.000	30.000	20.000	
5	Cầu Cửa Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021	468/QĐ-UBND, 20/3/2017	2.250.000	40.000		500.000	16.000	200.000	
7	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Mộ Đức	8km	2018-2022		100.000	100.000		30.000	8.300	12.000	Vốn đã bố trí 2016 - 2018 chưa bao gồm 20 tỷ đồng vượt thu 2017
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	Đường cấp IV đồng bằng, L=8,8Km	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167.362	167.362		40.000	8.400	16.000	Vốn đã bố trí 2016 - 2018 chưa bao gồm 30 tỷ đồng vượt thu 2017

	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	TPQN	Đập dài 893m; cầu giao thông dài 1.125m	2018-2021	1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.498.000	1.498.000		150.000	-	-	
9	Cầu Sông Rin	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Sơn Hà	3.561km, trong đó: cầu sông Rin dài 319m	2018-2021	1680/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	245.000	245.000		130.000	-	40.000	Chưa tính 80 tỷ đồng bố trí năm 2018 từ nguồn vượt thu
	<b>Nông nghiệp và PTNT</b>						<b>317.993</b>	<b>249.993</b>	<b>-</b>	<b>159.500</b>	<b>61.641</b>	<b>52.859</b>	
10	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tiêu	2016-2017	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000	30.000		12.000	7.041	4.959	
11	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	4000m; 900ha	2016-2017	1295/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	14.998	14.998		10.000	8.000	2.000	
12	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6m	2018-2020	556/QĐ-UBND, 31/3/2017	170.000	102.000		65.000	30.000	20.000	Triển khai 02 giai đoạn ngay trong 2016-2020; đã bổ sung 20 tỷ đồng từ nguồn thu Tập đoàn Hòa Phát

13	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trạm giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018	3260/QĐ-SXD ngày 25/10/2017	3.000	3.000		2.500	2.100	400	
14	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Bình Sơn	Dài 300m	2018-2020	2012/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	99.995	99.995		70.000	14.500	25.500	
	<b>BQL Dân dụng và Công nghiệp</b>						<b>1.113.137</b>	<b>386.106</b>	<b>5.000</b>	<b>244.700</b>	<b>143.550</b>	<b>58.950</b>	
15	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sàn	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.014	25.014	-	22.500	12.750	4.750	
16	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sàn	2017	544/QĐ-SXD ngày 02/3/2017	7.197	7.197		7.000	4.000	2.000	
17	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tư Nghĩa	966 m2 sàn	2017-2018	892/QĐ-SXD ngày 31/3/2017	7.215	7.215		6.000	4.800	1.200	
18	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tư Nghĩa	956 m2 sàn	2017-2018	424/QĐ-SXD, 21/2/2017	7.200	7.200		7.000	6.000	1.000	
19	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tây Trà	854 m2 sàn	2017-2018	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	10.000	10.000		9.000	8.000	1.000	
20	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	761 m2 sàn	2017	471/QĐ-SXD, 23/12/2016	5.693	5.693		5.000	4.000	1.000	

21	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP Quảng Ngãi	Khởi nhà chính 1.500m2	2017-2019	2033/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.000	27.000		20.000	800	8.000	
	Hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP Quảng Ngãi	Mở rộng đường trục chính 1,7km	2017-2020	1562/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	51.894	10.000		10.000	10.000	-	
22	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng 1	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.885m2	2017-2019	553/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	40.000	40.000		35.000	20.000	8.000	
23	Trường Chính trị tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 6.630m2	2017-2020	791/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	56.781	56.781		50.000	37.000	7.000	
24	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2020	554/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	44.100	44.100		42.000	25.000	10.000	
25	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi	67,4 ha	2018-2020	2028/QĐ-UBND, 31/10/2017	25.000	25.000		14.200	200	12.000	Triển khai 2018 từ vốn vượt thu 08 tỷ đồng
26	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	BQL Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv dài 201,511 km; trạm biếp áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	120.906	5.000	17.000	11.000	3.000	Điều chỉnh Chủ đầu tư theo QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 05/11/2018



	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>						<b>19.754</b>	<b>19.754</b>	<b>150</b>	<b>17.850</b>	<b>14.500</b>	<b>2.900</b>	
27	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754	19.754	150	17.850	14.500	2.900	
	<b>VP Tỉnh ủy</b>						<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>-</b>	<b>12.000</b>	<b>10.000</b>	<b>2.000</b>	
28	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	trung tâm dữ liệu, TB mạng, máy chủ..	2017-2018	2155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.000	14.000		12.000	10.000	2.000	
	<b>Sở Nội vụ</b>						<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>-</b>	<b>14.000</b>	<b>12.000</b>	<b>2.000</b>	
29	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017-2019	541/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	15.000	15.000		14.000	12.000	2.000	
	<b>Ban quản lý KKT Dung Quất</b>						<b>388.944</b>	<b>388.944</b>	<b>-</b>	<b>259.500</b>	<b>56.800</b>	<b>81.000</b>	
30	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291	14.291	-	10.000	9.000	1.000	
31	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	828,9m	2017-2019	235/QĐ-BQL ngày 24/7/2017	19.463	19.463		17.000	10.000	5.000	
32	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	1.000m3/ngày, đêm	2017-2019	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017	47.190	47.190		40.000	15.000	15.000	
33	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phụng Hoàng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	12 ha	2018-2020	421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017	30.000	30.000		20.000	5.300	10.000	

34	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	500m	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	278.000	278.000		172.500	17.500	50.000	Được bổ sung 70 tỷ đồng từ nguồn thu Tập đoàn Hòa Phát
	<b>Tỉnh Đoàn</b>						<b>55.107</b>	<b>15.741</b>	-	<b>15.000</b>	<b>3.000</b>	<b>5.000</b>	
35	Làng thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	Tỉnh Đoàn	Sơn Tây	750 ha	2017-2020	978/QĐ/TWĐTN-TNXP ngày 30/10/2015	55.107	15.741		15.000	3.000	5.000	
	<b>Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh</b>						<b>31.000</b>	<b>31.000</b>	-	<b>26.000</b>	<b>13.200</b>	<b>6.917</b>	
36	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phóng viên	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2019	438/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	9.000	9.000		8.000	7.000	917	
37	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	1822/QĐ-SXD ngày 23/6/2017	7.000	7.000		6.000	3.000	2.000	
38	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2019	2030/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	15.000	15.000		12.000	3.200	4.000	
	<b>Liên đoàn lao động tỉnh</b>						<b>40.000</b>	<b>10.000</b>	-	<b>10.000</b>	<b>5.000</b>	<b>3.000</b>	
39	Nhà văn hóa lao động tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh	TPQN	Công trình thể thao, cấp III	2017-2018	1584/QĐ-TLĐ, 14/9/2017	40.000	10.000		10.000	5.000	3.000	
	<b>Công an tỉnh</b>						<b>54.000</b>	<b>49.000</b>	-	<b>44.500</b>	<b>26.400</b>	<b>10.000</b>	
40	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	Công an tỉnh	các huyện	3.150m2	2017-2020	2152/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	28.000	28.000		26.000	20.000	3.000	
41	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	Công an tỉnh	Bình Sơn	600m2	2018-2019	3316/QĐ-SXD ngày 27/10/2017	6.000	6.000		5.000	2.200	2.000	

42	Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh	Công an tỉnh	TPQN	Diện tích đất 2.668 m2	2018-2020	2032/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	15.000		13.500	4.200	5.000	
	<b>Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi</b>						<b>124.500</b>	<b>44.900</b>	-	<b>33.000</b>	<b>20.500</b>	<b>6.000</b>	
43	Trụ sở làm việc phòng cảnh sát PCCC số 01, 03, 05	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	các huyện		2016-2017	624/QĐ-SXD ngày 10/3/2017; 624/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	25.000	25.000	-	16.500	15.500	1.000	
44	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi - phần NS tỉnh hỗ trợ	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi		2018-2019		99.500	19.900		16.500	5.000	5.000	
	<b>Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh</b>						<b>53.000</b>	<b>53.000</b>	-	<b>39.500</b>	<b>25.325</b>	<b>10.000</b>	
45	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	BCH Quân sự tỉnh	Đức Phổ		2016-2018		33.000	33.000	-	23.500	18.125	5.000	
46	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	xã Tịnh Hòa, TP. Quảng Ngãi		2017-2018	2159/QĐ-SXD ngày 24/7/2017	5.000	5.000		4.000	3.000	1.000	
47	Đường Hàm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	Bình Sơn		2020-2022		15.000	15.000		12.000	4.200	4.000	
	<b>Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh</b>						<b>39.748</b>	<b>39.748</b>	-	<b>31.000</b>	<b>17.200</b>	<b>7.000</b>	
48	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	BCH Biên phòng tỉnh	TP. Quảng Ngãi	NLV 4 tầng: DT sàn 1.258 m2	2017-2018	2139/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	19.748	19.748		17.000	13.000	2.000	
49	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		2018-2020	2002/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000		14.000	4.200	5.000	
	<b>UBND các huyện, TP</b>						<b>2.868.997</b>	<b>2.393.291</b>	-	<b>2.058.900</b>	<b>999.642</b>	<b>678.400</b>	
	<b>UBND huyện Bình Sơn</b>						<b>114.500</b>	<b>71.500</b>	-	<b>62.000</b>	<b>24.200</b>	<b>25.000</b>	
50	Đường kè Bắc sông Trà Bông (đoạn hạ lưu cầu Châu Ó)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017-2020	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	72.000	29.000		29.000	18.000	6.000	

51	Đường vào đập tràn Vực Bà	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	5 km	2018-2020	1980/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	15.000	15.000		13.000	4.200	5.000	
52	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tưới 55 ha	2018-2020	2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.500	27.500		20.000	2.000	14.000	
	<b>UBND huyện Sơn Tịnh</b>						<b>142.350</b>	<b>110.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000</b>	<b>33.800</b>	<b>13.000</b>	
53	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=0,66m, Bn=20,5m	2017-2019	2145/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.437	30.000		30.000	26.500	3.000	
54	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,04km	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	80.000		20.000	7.300	10.000	
	<b>UBND thành phố Quảng Ngãi</b>						<b>1.171.924</b>	<b>1.038.056</b>	<b>-</b>	<b>961.000</b>	434.742	<b>309.500</b>	
55	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	cầu 875,65m; đường dẫn 1.549,07m	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184	560.000	-	511.000	351.242	150.000	KH2019 hoàn trả 100 tỷ đồng ứng trước tại QĐ 1588/QĐ-UBND ngày 19/9/2018
56	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	2016-2020	2363/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281	39.397	-	39.000	34.000	3.000	
57	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2016-2020	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459	296.459	-	190.000	10.000	70.000	
58	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTTH tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Đường phố với chiều dài 266m	2017-2020	7501/QĐ-UBND, 31/10/2016	7.000	7.000		6.000	4.500	1.500	
59	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2021	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	135.200		115.000	35.000	35.000	

60	Đường Chu Văn An (đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Hùng Vương)	UBND TP Quảng Ngãi	TPQN		2019-2022					100.000	-	50.000	Thực hiện điều chỉnh quy mô, Chủ đầu tư
	<b>UBND huyện Tư Nghĩa</b>						<b>186.036</b>	<b>115.036</b>	-	<b>100.200</b>	42.700	<b>38.000</b>	
61	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Đường cấp IV đồng bằng, dài 1.751m	2017-2020	2128/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.036	47.036		42.000	22.500	15.000	
62	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2021	1668/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	114.000	43.000		43.000	20.000	13.000	
63	Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gd2)	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	3 km	2018-2019	1967/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	25.000	25.000		15.200	200	10.000	Được bổ sung vượt thu 2017 là 10 tỷ đồng
	<b>UBND huyện Mộ Đức</b>						<b>140.000</b>	<b>96.500</b>	-	<b>76.500</b>	42.000	<b>21.000</b>	
64	Tuyến đường Chợ Lâm Thượng-Biên Đạm Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	3,63 km	2017-2018		35.000	35.000	-	20.000	15.000	5.000	HTMT cho huyện
65	Hệ thống tiêu nước nổi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	11 km	2018-2020	2124/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000		30.000	14.000	8.000	
66	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020		70.000	26.500		26.500	13.000	8.000	
	<b>UBND huyện Đức Phổ</b>						<b>49.900</b>	<b>39.900</b>	-	<b>39.000</b>	<b>20.000</b>	<b>10.000</b>	
67	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.168,9m	2017-2020	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	39.900		39.000	20.000	10.000	
	<b>UBND huyện Nghĩa Hành</b>						<b>69.999</b>	<b>64.999</b>	-	<b>42.500</b>	<b>27.200</b>	<b>14.500</b>	
68	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND 08/8/2016	44.999	44.999	-	32.500	27.000	5.500	

69	Đường huyện ĐH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2018-2020	1227/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	25.000	20.000		10.000	200	9.000	Vượt thu 2017 bố trí 10 tỷ đồng
	<b>UBND huyện Minh Long</b>						<b>94.792</b>	<b>74.805</b>	-	<b>70.200</b>	<b>38.200</b>	<b>26.700</b>	
70	Cầu Hóc Nhiêu và đường hai đầu cầu, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 45m, đường 397m	2016-2017	1967k/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805	14.805		10.200	10.200	1.700	Trả nợ Quyết toán theo QĐ 2008/QĐ-UBND ngày 12/11/2018
71	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	108m cầu+đường 2 đầu cầu	2017-2020	2147/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	79.987	60.000		60.000	28.000	25.000	
	<b>UBND huyện Ba Tơ</b>						<b>201.786</b>	<b>151.786</b>	-	<b>136.000</b>	<b>79.100</b>	<b>42.000</b>	
72	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tơ- Ba Trang (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	20,227km	2016-2020	1968h/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	74.986	74.986	-	65.000	56.000	9.000	
73	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	19,7 km	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	70.000		65.000	20.000	31.000	
74	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	45m	2018-2019	1456/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.800	6.800		6.000	3.100	2.000	
	<b>UBND huyện Sơn Hà</b>						<b>86.600</b>	<b>86.600</b>	-	<b>74.000</b>	<b>46.000</b>	<b>22.000</b>	
75	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn Cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400	39.400	-	32.000	26.000	5.000	
76	Đường Sơn Thủy - Giá Gối	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2017-2020	2087/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.200	47.200		42.000	20.000	17.000	
	<b>UBND huyện Sơn Tây</b>						<b>166.969</b>	<b>159.969</b>	-	<b>123.000</b>	<b>68.000</b>	<b>47.800</b>	
77	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966e/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000	42.000	-	38.000	36.500	1.500	

78	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	2017-2019	2127/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	67.969	67.969		60.000	25.000	26.300	
79	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	0,9km	2018-2020	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	57.000	50.000		25.000	6.500	20.000	
	<b>UBND huyện Trà Bồng</b>						<b>99.989</b>	<b>99.989</b>	-	<b>84.500</b>	<b>53.200</b>	<b>20.500</b>	
80	Đường Trà Bùi - Núi Cà Đam	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp Iv, chiều dài 14.935 m	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 8/8/2016	40.000	40.000	-	31.500	28.000	3.500	
81	Đường Trà Tân - Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	7km	2017-2020	2148/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.989	49.989		45.000	20.000	15.000	
82	Cầu Suối Nang 2	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Chiều dài 100m	2018-2019	2329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.000	10.000		8.000	5.200	2.000	
	<b>UBND huyện Tây Trà</b>						<b>124.153</b>	<b>124.153</b>	-	<b>113.000</b>	<b>53.000</b>	<b>32.000</b>	
83	Kiên cố hóa đường Trà Lãnh đi UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968k/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952	20.952	-	19.000	17.000	2.000	
84	Đường Eo chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7,1 km	2017-2020	2142/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63.249	63.249		58.000	20.000	20.000	
85	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,5km	2017-2020	2141/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	39.952	39.952		36.000	16.000	10.000	
	<b>UBND huyện Lý Sơn</b>						<b>219.999</b>	<b>159.999</b>	-	<b>127.000</b>	<b>37.500</b>	<b>56.400</b>	
86	Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	04 ha	2017-2019	2468/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	50.000	50.000		45.000	14.500	30.000	KH2019 để hoàn ứng 30 tỷ đồng
87	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.660 m	2017-2019	2149/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999		13.500	12.500	1.000	
88	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018-2022	2009/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000		55.000	10.500	20.000	

89	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	cấp nước 1.000 người và tưới tiết kiệm cho 80ha đất	2018-2020	2040/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	75.000	15.000		13.500	-	5.400	
<b>II</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2019</b>						<b>3.662.301</b>	<b>2.759.901</b>	<b>-</b>	<b>1.480.325</b>	<b>4.300</b>	<b>627.900</b>	
	<b>Sở, ban, ngành tỉnh</b>						<b>3.062.836</b>	<b>2.252.836</b>	<b>-</b>	<b>1.082.000</b>	<b>2.250</b>	<b>407.700</b>	
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Mộ Đức	13,2km	2019-2022	523/QĐ-UBND ngày 14/3/2007	2.000.000	1.200.000		500.000		140.000	Đồng thời bố trí từ nguồn thu sử dụng đất (các doanh nghiệp đầu tư BĐS) là 54,4 tỷ đồng tại Phụ lục 7
2	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, giai đoạn 1	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	TPQN, Sơn Tịnh		2019-2023		512.000	512.000		200.000	500	90.000	
3	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xã	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	TPQN, Tư Nghĩa		2019-2020	1923/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	135.000	135.000		120.000	200	40.000	
4	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	BQL Dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	TPQN	3.000m	2019-2022	1890/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	79.892	79.892		50.000	100	30.000	
5	Sửa chữa hệ thống phao luồng tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	BQL Dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	Đức Phổ, Lý Sơn, TP. Quảng Ngãi	Sửa chữa, đầu tư mới phao luồng	2019	1156/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	2.899	2.899		2.500	100	2.200	



6	Đường số 6 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất	Sơn Tịnh	863m	2019-2020	344/QĐ-BQL ngày 31/10/2018	26.545	26.545		20.000	100	10.000	
7	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	TPQN	9.700 m2	2019-2022	1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	126.000	126.000		60.000	200	30.000	
8	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh			2019-2020		9.915	9.915		8.000	100	4.000	
9	Công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hạng mục: đường trục phía Nam công viên	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2019-2020	1929/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.000	30.000		30.000	200	15.000	
10	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Mộ Đức	854 m2 sàn	2019-2020	3417/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.960	6.960		5.000	50	2.500	
11	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019-2020	3414/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.676	6.676		5.000	50	2.500	
12	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	TP Quảng Ngãi		2019-2021	1930/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000		12.000	100	5.000	
13	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2019-2020	2036/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.949	14.949		12.000	200	5.000	
14	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	TPQN		2019-2021	3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.000	14.000		10.000	50	5.000	
15	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghĩa Hành	Đầu tư phòng thí nghiệm	2019-2020	3423/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	5.000	5.000		5.000	50	4.000	

16	Nhà tiểu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (23 xã)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	23 xã		2019-2020	1888/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	27.000	27.000		20.000	100	10.000	
17	Nhà làm việc công an 40 xã	Công an tỉnh	Nhiều huyện		2019-2020	1879/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	28.000	28.000		20.000	100	10.000	
18	Trạm kiểm soát biên phòng Đức Lợi	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	Mộ Đức	759m2	2019	3422/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	3.000	3.000		2.500	50	2.500	
<b>Các huyện, thành phố</b>							<b>599.465</b>	<b>507.065</b>	<b>-</b>	<b>398.325</b>	<b>2.050</b>	<b>220.200</b>	
19	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,22 km	2019-2021	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	41.400		30.000	100	15.000	Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
20	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,6km	2019-2021	1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	82.000	49.200		35.000	100	20.000	Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
21	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	4,6 km	2019-2021	1833/Đ-UBND ngày 26/10/2018	50.000	50.000		45.000	100	25.000	
22	Tuyến đường ĐH.417(Phố Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5169m	2019-2021	1917/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000	35.000		20.000	100	10.000	
23	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	UBND huyện Minh Long	Minh Long		2018-2020	1425/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	13.000	13.000		10.000	300	5.000	
24	Đường Sơn Thượng - Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2019-2021	1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	55.000	55.000		15.000	400	7.000	
25	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=2km	2019-2021	1925/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	80.000	48.000		30.000	100	15.000	Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
26	Cầu Phú thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	36m	2019-2021	1898/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	24.150	24.150		20.000	150	10.000	

27	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	UBND huyện Minh Long	Minh Long	599m	2019	1868/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000	7.000		6.000	50	6.000		
28	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2019-2020	1922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	22.000	22.000		19.000	100	10.000		
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xinh đi thôn Trà Ôi, xã Trà Xinh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3.000m	2019-2020	1394/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	15.000	15.000		13.000	100	8.000		
30	Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	2.000m	2019-2020	1393/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.500	10.500		10.000	100	7.000		
31	Khắc phục kênh N16-2 Thủ Chi - Mương mới, xã Hành Phước	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	7.000m	2019	373/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.000	10.000		9.000	100	9.000		
32	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	14,2km	2019 - 2022	1926/QĐ-UBND ngày 31/12/2018	112.709	112.709		60.000	200	30.000		
33	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trung bầy)	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	800m2	2019-2020	1468/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.106	14.106		10.000	50	10.000		
34	Hỗ trợ vốn các vùng chuyên canh cây nông nghiệp (đầu tư cây giống và hỗ trợ kỹ thuật)							-	-	-	66.325	-	33.200	HTMT cho ngân sách huyện thực hiện
	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây							20.000	-	10.000		
	Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long							18.000	-	6.000		
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà							8.000	-	4.000		
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Ba Tơ	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ							8.000	-	4.000		

Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng								6.325	-	3.200	
Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà								6.000	-	3.000	
Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây ăn quả huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành										3.000	

**Phụ lục 6**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**  
**Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết**

(Kèm theo Nghị quyết số: 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Kế hoạch năm 2019 vốn XSKT	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
	<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>271.009</b>	<b>271.009</b>	<b>43.400</b>	<b>179.609</b>	<b>76.648</b>	<b>85.000</b>	
<b>I</b>	<b>Bố trí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</b>											<b>10.000</b>	
<b>II</b>	<b>Bố trí hoàn trả ứng trước</b>						-	-	-	-	-	<b>25.000</b>	
1	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh										25.000	
<b>III</b>	<b>Thực hiện dự án</b>						<b>271.009</b>	<b>271.009</b>	<b>43.400</b>	<b>179.609</b>	<b>76.648</b>	<b>50.000</b>	
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>						<b>250.049</b>	<b>250.049</b>	<b>43.400</b>	<b>163.609</b>	<b>76.198</b>	<b>41.900</b>	
2	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Các huyện/thành phố		2014-2016		72.957	72.957	43.400	28.000	25.698	2.302	

3	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018	2011/QĐ-UBND,31/10/2017	55.000	55.000		45.609	10.300	20.309	
4	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Hà	717 m2 sàn	2018	3225/QĐ-SXD ngày 24/10/2017	5.399	5.399		5.000	3.200	1.800	
5	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Mộ Đức	761 m2 sàn	2018	3240/QĐ-SXD ngày 24/10/2017	5.693	5.693		5.000	3.200	1.800	
6	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng 1	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		111.000	111.000		80.000	33.800	15.689	
	<b>Dự án khởi công mới năm 2019</b>						<b>20.960</b>	<b>20.960</b>	<b>-</b>	<b>16.000</b>	<b>450</b>	<b>8.100</b>	
7	Trường THPT Lý Sơn - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Lý Sơn	854 m2 sàn	2019-2020	3037/QĐ-SXD ngày 10/10/2017	7.324	7.324		6.000	350	3.100	
8	Trường THPT Tây Trà - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Tây Trà	819 m2 sàn	2019-2020	3413/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.676	6.676		5.000	50	2.500	
9	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Ba Tơ	854 m2 sàn	2019-2020	3415/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.960	6.960		5.000	50	2.500	

Phụ lục 7

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019**

**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư				
	<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>2.307.059</b>	<b>2.656.400</b>	<b>1.150.000</b>	<b>675.000</b>	
<b>I</b>	<b>Bố trí thực hiện dự án khai thác quỹ đất tỉnh quản lý</b>						<b>2.307.059</b>	<b>1.656.400</b>	<b>487.000</b>	<b>248.400</b>	
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						<i>1.827.059</i>	<i>1.256.400</i>	<i>364.000</i>	<i>134.000</i>	
1	Khu dân cư Yên Phú	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	65.885m <sup>2</sup>	2011-2018	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	123.873	26.000	25.000	1.000	
2	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	7,5ha	2015-2018	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	100.000	50.000	20.000	
3	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	3 ha	2017-2020	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	40.000	40.000	22.000	21.000	
4	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông dốc sồi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Bình Sơn, Sơn Tịnh	Đầu tư mới đường dây từ km1027-km1045+780 và các nút cây xanh	2017-2019	2150/QĐ-UBND 31/10/2016	44.476	40.000	40.000		

5	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	QISC	TP. Quảng Ngãi	2.227m <sup>2</sup>		932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	354.900	60.000	30.000	
6	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Ngô Sỹ Liên)	QISC	TP. Quảng Ngãi	San nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891	284.400	55.000	25.000	Thực hiện điều chỉnh quy mô, Chủ đầu tư
7	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	QISC	TP. Quảng Ngãi	San nền 6,44ha	2016-2018	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	181.100	47.000	15.000	
8	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	QISC	TP. Quảng Ngãi	74.911m <sup>2</sup>	2017-2019	1652/QĐ-UBND 01/9/2017	167.000	130.000	20.000	12.000	
9	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	QISC	Mộ Đức	19,97 ha	2017-2019	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	141.548	100.000	45.000	10.000	
*	<b>Dự án khởi công mới</b>						<b>480.000</b>	<b>400.000</b>	<b>3.000</b>	<b>10.000</b>	
10	Khu dân cư Kỳ Xuyên Bắc, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên và Môi trường	TPQN	24 ha	2019-2021		480.000	400.000	3.000	10.000	
*	<b>Thu từ các doanh nghiệp đầu tư BDS</b>									<b>54.400</b>	
11	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông		13,2km	2019-2022		2.000.000	500.000		54.400	
*	<b>Bổ trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD</b>								<b>120.000</b>	<b>50.000</b>	
<b>II</b>	<b>GIAO HUYỆN, THÀNH PHỐ THU - CHI</b>							<b>1.000.000</b>	<b>663.000</b>	<b>426.600</b>	



**Phụ biểu**

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN DỰ PHÒNG TRUNG HẠN 10% NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã giao			Dự kiến bổ sung từ nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 NSTW sau bổ sung	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
	<b>Tổng số</b>				<b>9.193.954</b>	<b>6.660.931</b>	<b>1.197.982</b>	<b>1.036.082</b>	<b>2.428.560</b>	<b>316.502</b>	<b>48.250</b>	<b>269.840</b>	<b>2.698.400</b>	
	<b>Bố trí hoàn trả vốn ứng trước</b>				-	-	-	-	<b>316.502</b>	-			<b>316.502</b>	
1	Vốn đối ứng các dự án ODA								8.571	8.571			8.571	
2	Kè đường giao thông liên huyện (ĐT 623) dọc sông Rin thuộc thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà								5.000	5.000			5.000	
3	Kè chống sạt lở xã An Bình huyện Lý Sơn								27.741	27.741			27.741	
4	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn giai đoạn 2								10.000	10.000			10.000	
5	Tạm ứng vốn NSTW năm 2009 và 2010 để xây dựng cơ sở hạ tầng KKT Dung Quất								44.000	44.000			44.000	
6	Ứng trước dự toán NSNN năm 2010, 2011 để xây dựng hạ tầng KKT Dung Quất								40.862	40.862			40.862	
7	Tạm ứng NSTW năm 2009 để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi								180.328	180.328			180.328	
	<b>Phân bổ các Chương trình mục tiêu</b>				<b>9.193.954</b>	<b>6.660.931</b>	<b>1.197.982</b>	<b>1.036.082</b>	<b>2.112.058</b>	-	<b>48.250</b>	<b>269.840</b>	<b>2.381.898</b>	

<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>				<b>4.215.369</b>	<b>2.479.660</b>	<b>560.325</b>	<b>434.375</b>	<b>752.646</b>	-	-	<b>180.000</b>	<b>932.646</b>	-
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>				1.197.678	788.221	560.175	434.375	292.558	-	-	-	292.558	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>				1.197.678	788.221	560.175	434.375	292.558	-	-	-	292.558	-
1	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	184.175	126.375	110.100				110.100	
2	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	TP. Quảng Ngãi	2012-2016	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	270.400	268.000	220.000	30.200				30.200	
3	Hồ chứa nước Cây Xoài	Đức Phổ	2012-2015	206/QĐ-UBND, 29/01/2011	47.466	36.400	22.000	22.000	8.500				8.500	
4	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	Sơn Tây	2015-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2014	67.079	35.000	22.000	7.000	25.258				25.258	
5	Đường Lê Văn Sỹ giai đoạn I	TP. Quảng Ngãi	2015-2017	1608/QĐ-UBND 30/10/2014	49.482	39.000	14.000	9.000	26.000				26.000	
6	Đường trung tâm huyện – UBND xã An Hải	Lý Sơn	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	39.919	20.000	20.000	17.500				17.500	
7	Nâng cấp tuyến đường Côn An Vĩnh-Ra đa tâm xa huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	119.002	30.000	30.000	75.000				75.000	
	<i>Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>				<b>3.017.691</b>	<b>1.691.439</b>	<b>150</b>	<b>-</b>	<b>460.088</b>	-	-	<b>180.000</b>	<b>640.088</b>	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>				<b>641.439</b>	<b>561.439</b>	<b>150</b>	<b>-</b>	<b>367.245</b>	-	-	<b>20.000</b>	<b>387.245</b>	-
8	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương	Bình Sơn	2016-2020	1967g/QĐ-UBND, 31/10/2015	80.441	80.441	-	-	72.397				72.397	

9	Đường Ba Bích - Ba Nam	Ba Tơ	2016-2020	1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015	99.998	99.998	-	-	83.998			83.998	
10	Cảng Bến Đình	Lý Sơn	2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	200.000	130.000	150	-	100.000		20.000	120.000	Vốn trung hạn NSĐP 100 tỷ đồng
11	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	2017-2020	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	141.000	131.000			70.850			70.850	Vốn trung hạn NSĐP 60 tỷ đồng
12	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	Ba Tơ, Đức Phổ	2017-2020	1691/QĐ-UBND ngày 16/9/2016	120.000	120.000			40.000			40.000	Vốn trung hạn NSĐP 65 tỷ đồng
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020</b>				<b>2.376.252</b>	<b>1.130.000</b>	-	-	<b>92.843</b>	-	-	<b>160.000</b>	<b>252.843</b>
13	Hồ chứa nước Suối Đá	Nghĩa Hành	2019-2023	2061/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	96.252	60.000			7.843			7.843	
14	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2018-2021	1825/QĐ-UBND ngày 07/10/2016	130.000	130.000			10.000		20.000	30.000	
15	Các tuyến đê biển huyện đảo Lý Sơn (giai đoạn I)	Lý Sơn	2017-2021	1110/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	150.000	140.000			75.000			75.000	
16	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIa		2019-2022		2.000.000	800.000					140.000	140.000	
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững</b>				<b>559.097</b>	<b>512.147</b>	<b>99.150</b>	<b>98.200</b>	<b>237.304</b>	-	<b>46.000</b>	<b>50.000</b>	<b>287.304</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</b>									-	46.000	20.000	247.304
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</b>												
17	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	Đảo Lý Sơn	2012-2016	1476/QĐ-UBND, 27/10/2010	401.097	400.147	99.150	98.200	227.304		46.000	20.000	247.304

	<i>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>				158.000	112.000	-	-	10.000	-	-	30.000	40.000	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020</i>													
18	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cỏ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	TP. Quảng Ngãi	2018-2022	1877/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	158.000	112.000			10.000			30.000	40.000	
<b>III</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</b>				<b>60.928</b>	<b>45.000</b>	-	-	<b>25.000</b>	-	-	-	<b>25.000</b>	-
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>				<b>60.928</b>	<b>45.000</b>	-	-	<b>25.000</b>	-	-	-	<b>25.000</b>	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>													
19	Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	Toàn tỉnh	2016-2020	139/QĐ-UBND, 22/01/2016	60.928	45.000			25.000				25.000	
<b>IV</b>	<b>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>				<b>271.999</b>	<b>167.799</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>132.000</b>	-	-	-	<b>132.000</b>	-
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>				<b>21.999</b>	<b>19.799</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>3.926</b>	-	-	-	<b>3.926</b>	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>													
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn	Đảo Lý Sơn	2014-2016	1542/QĐ-UBND, 25/10/2013; 404/QĐ-UBND 17/3/2016	21.999	19.799	14.000	14.000	3.926				3.926	
	<i>Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>				<b>250.000</b>	<b>148.000</b>	-	-	<b>128.074</b>	-	-	-	<b>128.074</b>	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>				<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	-	-	<b>68.074</b>	-	-	-	<b>68.074</b>	-
21	Đê Phố Minh (giai đoạn 1)	Đức Phổ	2016-2020	1966c/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000	-	-	68.074				68.074	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020</i>				<b>170.000</b>	<b>68.000</b>	-	-	<b>60.000</b>	-	-	-	<b>60.000</b>	-

CÔNG BÁO/SỐ 17+18/N NGÀY 31-12-2018

22	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	Bình Sơn	2017-2021	2031/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	170.000	68.000			60.000				60.000	Vốn trung hạn NSĐP 65 tỷ đồng	54
V	<b>Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b>				<b>1.863.506</b>	<b>1.439.067</b>	<b>404.000</b>	<b>399.000</b>	<b>550.536</b>	-	-	<b>29.840</b>	<b>580.376</b>		.
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>				<b>1.193.229</b>	<b>768.790</b>	<b>404.000</b>	<b>399.000</b>	<b>353.700</b>	-	-	<b>5.000</b>	<b>358.700</b>		.
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>				<b>1.193.229</b>	<b>768.790</b>	<b>404.000</b>	<b>399.000</b>	<b>353.700</b>	-	-	<b>5.000</b>	<b>358.700</b>		.
23	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	Bình Sơn	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	300.000	190.000	190.000	110.000				110.000		.
24	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	Bình Sơn	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	207.712	110.000	105.000	102.700				102.700		.
25	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Đốc Sỏi - Dung Quất)	Bình Sơn	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	200.000	89.000	89.000	111.000				111.000		.
26	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	Bình Sơn	2015-2016	1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	61.078	61.078	15.000	15.000	30.000			5.000	35.000		.
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>				<b>670.277</b>	<b>670.277</b>	-	-	<b>196.836</b>	-	-	<b>24.840</b>	<b>221.676</b>		.
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>				<b>239.531</b>	<b>239.531</b>	-	-	<b>100.000</b>	-	-	-	<b>100.000</b>		.
27	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	Bình Sơn	2016-2020	1967e/QĐ-UBND, 31/10/2015	239.531	239.531			100.000				100.000		.
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020</i>				430.746	430.746	-	-	96.836	-	-	<b>24.840</b>	121.676		.

CÔNG BÁO/Số 17+18/N ngày 31-12-2018.

28	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	Bình Sơn	2018-2021	2671/QĐ-UBND ngày 19/12/2016	146.876	146.876			40.000			24.840	64.840	
29	Tuyến đường Đốc Sỏi - phía Nam sân bay Chu Lai	Bình Sơn	2019-2022	2201/QĐ-UBND ngày 08/11/2016	161.820	161.820			20.000				20.000	
30	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN Dung Quất phía Tây, giai đoạn 1	Bình Sơn	2019-2022	1873/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	122.050	122.050			36.836				36.836	
<b>VI</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch</b>				<b>169.041</b>	<b>89.150</b>	<b>50.707</b>	<b>20.707</b>	<b>63.980</b>	-	-	-	<b>63.980</b>	
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>				117.147	37.256	50.707	20.707	16.499	-	-	-	16.499	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>				117.147	37.256	50.707	20.707	16.499	-	-	-	16.499	
31	Đường trục chính KDL Sa Huỳnh (nổi dài)	Đức Phổ	2013-2016	1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	37.256	50.707	20.707	16.499				16.499	
	<i>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>				51.894	51.894	-	-	47.481	-	-	-	47.481	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>				51.894	51.894	-	-	47.481	-	-	-	47.481	
32	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	TP. Quảng Ngãi	2017-2020	115/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	51.894	51.894			47.481				47.481	
<b>VII</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm</b>				<b>509.971</b>	<b>509.971</b>	<b>69.800</b>	<b>69.800</b>	<b>20.000</b>	-	-	-	<b>20.000</b>	
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>													
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020</i>				509.971	509.971	69.800	69.800	20.000	-	-	-	20.000	

CỘNG HÒA VIỆT NAM  
CỘNG BẢO/SỐ 17+18/N  
ngày 31-12-2018

33	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Q.Ngãi G.đoạn 2010 - 2015	Tỉnh Quảng Ngãi		1310/QĐ-UBND, 31/8/2011	509.971	509.971	69.800	69.800	20.000			20.000	
<b>VIII</b>	<b>Chương trình mục tiêu Biển Đông- Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo</b>				<b>688.000</b>	<b>688.000</b>	-	-	<b>253.592</b>	-	<b>2.250</b>	-	<b>253.592</b>
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>				688.000	688.000	-	-	253.592	-	2.250	-	253.592
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020</i>				688.000	688.000	-	-	253.592	-	2.250	-	253.592
34	Đường cơ động phía đông nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)	Tỉnh Quảng Ngãi	2016-2020	2498/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	688.000	688.000			253.592		2.250		253.592
<b>IX</b>	<b>Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo</b>				<b>806.043</b>	<b>685.137</b>	-	-	<b>67.000</b>	-	-	-	<b>67.000</b>
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>												
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>												
35	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020	Nhiều huyện	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	685.137			67.000				67.000
<b>X</b>	<b>Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số</b>				<b>50.000</b>	<b>45.000</b>	-	-	<b>10.000</b>	-	-	<b>10.000</b>	<b>20.000</b>
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>												
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>												
36	Trung tâm nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	TPQN	2019-2022	1875/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	50.000	45.000			10.000			10.000	20.000